



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N009

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date:
7. Ngày trả kết quả / Result issued date:
8. Lưu mẫu / Storage
9. Kết quả / Results:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
Nước ăn uống
Mẫu nước trạm Dankia

4. Số mẫu: 01

17/02/2025

24/02/2025

Có / Yes Không / No

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
				Trạm Dankia	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.45	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.95	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	12.60	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	4.18	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.355	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	< 4.1	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.23	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.85	Haeh 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGY
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
				Trạm Đankia	
13	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
 LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
 PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
 LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGY
 TECHNICAL DEPARTMENT
 Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
 ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N009

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date:
7. Ngày trả kết quả / Result issued date:
8. Lưu mẫu / Storage
9. Kết quả / Results:

Nhà máy nước Đà Lạt
 Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
 Nước ăn uống
 Mẫu 1: Mẫu nước bề Tầng Lâm
 Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bề Tầng Lâm
 Tên hộ: Tiệm tóc Phương Mai
 Địa chỉ: 309 Phước Thành - TP Đà Lạt
 Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bề Tầng Lâm
 Tên hộ: Beauty Quỳnh Phương
 Địa chỉ: Số 110 Lý Nam Đế

4. Số mẫu: 03

17/02/2025
 24/02/2025
 Có / Yes Không / No

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	0	0	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.64	0.66	0.19	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.96	7.01	7.27	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	14.83	14.40	20.60	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	4.01	4.08	4.72	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	0.066	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.356	0.422	0.373	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	< 4.1	< 4.1	PH (LOD = 1.22)	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.21	0.19	0.27	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.60	0.52	0.25	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT



Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N009

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước bề Rexime
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bề Rexime
Tên hộ: Trường tiểu học Đoàn Thị Điểm
Địa chỉ: Số 02 Nam Kỳ Khởi Nghĩa -P1 -Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bề Rexime
Tên hộ: Nhà máy Hân
Địa chỉ: 19 Cổ Loa

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 17/02/2025
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 24/02/2025
8. Lưu mẫu / Storage: Có / Yes Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	3	0	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.59	0.61	0.85	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.90	6.95	6.88	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	11.60	14.40	15.53	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	4.72	4.18	4.79	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	0.059	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.404	0.355	0.414	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	< 4.1	< 4.1	< 4.1	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.22	0.36	0.40	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / Residual Clorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.60	0.52	0.40	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tô Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N009

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước bề Cao Thắng
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bề Cao Thắng
Tên hộ: Trạm Bơm XLNT -Bệnh viện Đa Khoa
Địa chỉ: Nhà số 17 Bệnh viện Đa Khoa
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bề Cao Thắng
Tên hộ: Nguyễn Thị Vương (SDT: 0908020110)
Địa chỉ: 50 - 54 Lê Lai

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 17/02/2025
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 24/02/2025
8. Lưu mẫu / Storage: Có / Yes Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	0	0	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.28	0.29	0.22	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.28	7.35	7.33	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	17.10	17.50	21.10	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	5.00	4.51	4.79	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.350	0.351	0.374	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	< 0.003	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	< 4.1	< 4.1	< 4.1	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.32	0.27	0.25	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.45	0.37	0.24	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
 ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N009

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đà Lạt
2. Địa chỉ / Address: Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống
5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước bề Vạn Thành
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bề Vạn Thành
Tên hộ: Tiệm tóc Nam Nguyễn Khang
Địa chỉ: 62 Vạn Thành - Phường 5 - Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bề Vạn Thành
Tên hộ: Trần Thị Lan (MKH: 173078)
Địa chỉ: 10 Huyện Trần Công Chứa
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 17/02/2025
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 24/02/2025
8. Lưu mẫu / Storage: Có / Yes Không / No
9. Kết quả / Results:

4. Số mẫu: 03

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	3	3	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.77	0.70	0.69	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.69	6.67	6.70	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	14.90	17.27	14.60	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	4.41	4.51	4.44	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	0.084	0.082	0.078	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.380	0.375	0.373	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	4.38	< 4.1	4.85	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.33	0.34	0.25	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.45	0.38	0.32	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHEP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tô Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N009

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước bể Calipso
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bể Calipso
Tên hộ: Nhà nghỉ ST Đồng Tâm
Địa chỉ: 12A Đồng Tâm
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bể Calipso
Tên hộ: Uốn tóc thời trang My
Địa chỉ: 25B Nguyễn Trung Trực

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 17/02/2025
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 24/02/2025
8. Lưu mẫu / Storage Có / Yes Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	3	0	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.66	0.53	0.55	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.71	6.87	6.87	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	11.60	13.10	16.50	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	4.30	4.30	4.72	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.318	0.340	0.375	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	6.08	< 4.1	< 4.1	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.19	0.18	0.26	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.50	0.40	0.35	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N009

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước bể Dinh I
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bể Dinh I
Tên hộ: Liên Đoàn Lao Động tỉnh Lâm Đồng
Địa chỉ: 59 Quang Trung - P9 - Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bể Dinh I
Tên hộ: Nhà thuốc Châu Anh
Địa chỉ: 6B Lữ Gia - P9 - Đà Lạt

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 17/02/2025
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 24/02/2025
8. Lưu mẫu / Storage Có / Yes Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	3	0	3	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.34	0.20	0.30	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.09	7.22	6.98	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	17.07	15.20	17.50	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	5.99	5.56	5.21	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	0.063	0.059	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.346	0.353	0.357	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	8.16	< 4.1	< 4.1	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Peemanganat / Peemanganat (*)	mg/l	2	0.26	0.18	0.24	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.35	0.32	0.28	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / Total Coliform ^(*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli ^(*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- ^(*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế